BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03 - 07
3.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
4.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
5.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital (gọi tắt là "Công ty") trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Pavo Capital được thành lập theo Giấy phép số 34/UBCK-GP ngày 07 tháng 05 năm 2008 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu và các giấy phép điều chỉnh sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2013 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 25/04/2015 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 31/07/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi tên công ty và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2018 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 03/07/2020 của UBCK Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2020 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa điểm trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 15/06/2022 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Giấy phép điều chỉnh số 52/GPĐC-UBCK ngày 10/7/2024 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tên tiếng anh: Pavo Capital Asset Management Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PCAM JSC.

Trụ sở chính: Tầng 5, số 14-16-18 Chu Mạnh Trinh, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ đính k

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nội bộ và Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nội bộ và Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Wafler Beat Hans	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà	Nguyễn Trúc Linh	Thành viên
Ông	Phùng Thiên Phước	Thành viên

Ban Kiểm soát nội bộ

Ông	Trần Quan Khải	Trưởng ban

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lê Minh Nam	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Hải Sơn	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 18/9/2024)
Bà	Phạm Thị Hoài Mơ	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 18/9/2024)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông	Lê Minh Nam	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thạy mặt và đại diện Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102745594
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.29 15:41:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Ông Lê Minh Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,662,830,766**	**4,926,916,227**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**4,092,231,804**	**3,833,995,742**
1. Tiền	111		3,992,231,804	3,633,995,742
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000	200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**480,000,000**	**480,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	650,975,000	650,975,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(170,975,000)	(170,975,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**75,056,692**	**521,321,463**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	360,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.4	75,056,692	161,321,463
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**-**	**-**
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**15,542,270**	**91,599,022**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,542,270	9,343,707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	82,255,315
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28,353,604,400**	**28,353,604,400**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**-**	**-**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	*222*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		-	-
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
I Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**28,353,604,400**	**28,353,604,400**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	28,353,604,400	28,353,604,400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**33,016,435,166**	**33,280,520,627**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**972,398,084**	**928,805,340**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**972,398,084**	**928,805,340**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		88,000,000	44,257,256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.5	8,925,625	8,175,625
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	318	V.6	875,472,459	876,372,459
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**32,044,037,082**	**32,351,715,287**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.7**	**32,044,037,082**	**32,351,715,287**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50,000,000,000*	*50,000,000,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17,955,962,918)	(17,648,284,713)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(17,648,284,713)*	*(17,673,580,604)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(307,678,205)*	*25,295,891*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**33,016,435,166**	**33,280,520,627**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	6	V.8	250,000,000	250,000,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	*7*		*250,000,000*	*250,000,000*
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	20	V.9	2,700,000,000	2,700,000,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	30	V.10	574,078,520	422,803,661
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	*31*		*574,078,520*	*422,803,661*
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*32*		-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	40	V.11	-	1,847,767,500
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	*41*		-	*1,847,767,500*
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*42*		-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	50		-	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	51	V.12	10,262,449	35,374,815

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102745594
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.29 15:42:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Trần Hải Sơn	**Lê Minh Nam**
Người lập và Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	VI.1	769,996,036	779,535,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		769,996,036	779,535,497
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	309,000,000	264,000,000
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	**20**		**460,996,036**	**515,535,497**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	29,942,222	141,367,103
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	(32,500,000)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	798,538,375	664,106,709
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	**30**		**(307,600,117)**	**25,295,891**
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		78,088	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(78,088)**	**-**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(307,678,205)**	**25,295,891**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(307,678,205)**	**25,295,891**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.7	**(62)**	**5**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.7	**(62)**	**5**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102745594
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.29 15:42:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Trần Hải Sơn	**Lê Minh Nam**
Người lập và Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,216,260,807	4,380,652,677
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(348,693,513)	(319,784,092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(571,813,050)	(560,150,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		214,283	16,767,103
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(67,460,404)	(51,745,068)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**228,508,123**	**3,465,740,620**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,727,939	25,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**29,727,939**	**25,000,000**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**258,236,062**	**3,490,740,620**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3,833,995,742**	**343,255,122**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**4,092,231,804**	**3,833,995,742**

Trần Hải Sơn
Người lập và Kế toán trưởng

Lê Minh Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn góp của chủ sở hữu	V.7	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(17,673,580,604)	(17,648,284,713)	25,295,891	-	-	307,678,205	(17,648,284,713)	(17,955,962,918)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng		**32,326,419,396**	**32,351,715,287**	**25,295,891**	**-**	**-**	**307,678,205**	**32,351,715,287**	**32,044,037,082**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102745594
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.29 15:43:05+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Trần Hải Sơn
Người lập và Kế toán trưởng

Lê Minh Nam
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 *Đơn vị tính: Việt Nam Đồng*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Pavo Capital được thành lập theo Giấy phép số 34/UBCK-GP ngày 07 tháng 05 năm 2008 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu và các giấy phép điều chỉnh sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 11/03/2013 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK ngày 25/04/2015 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 31/07/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 06/11/2017 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi tên công ty và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK ngày 20/08/2018 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 03/07/2020 của UBCK Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 64/GPĐC-UBCK ngày 01/10/2020 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa điểm trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 15/06/2022 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- Giấy phép điều chỉnh số 52/GPĐC-UBCK ngày 10/7/2024 của UBCK Nhà nước về việc thay đổi thông tin người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Tên tiếng anh: Pavo Capital Asset Management Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PCAM JSC.

Trụ sở chính: Tầng 5, số 14-16-18 Chu Mạnh Trinh, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 13 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: 13 nhân viên).

Trong đó, có 07 nhân viên có chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty quản lý quỹ, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty quản lý quỹ, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu Công ty này là Công ty mẹ), là báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư (nếu Công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Do chưa có những bằng chứng đầy đủ và thích hợp về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

9. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền	**3,992,231,804**	**3,633,995,742**
Tiền mặt	2,390,654,994	3,505,654,994
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,601,576,810	128,340,748
Các khoản tương đương tiền	**100,000,000**	**200,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	100,000,000	200,000,000
Cộng	**4,092,231,804**	**3,833,995,742**

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 26.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần DBA - RHINO	-	-	360,000,000	-
Cộng	**-**	**-**	**360,000,000**	**-**

4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và quản lý Công ty ĐTCK	65,094,243	126,246,648
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	9,962,449	35,074,815
Cộng	**75,056,692**	**161,321,463**

5. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế thu nhập cá nhân	8,175,625	38,080,950	37,330,950	8,925,625
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	**8,175,625**	**41,080,950**	**40,330,950**	**8,925,625**

6. Phải trả khác ngắn hạn	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Bảo hiểm xã hội	-	900,000
Phải trả khác ngắn hạn	875,472,459	875,472,459
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	*875,472,459*	*875,472,459*
Cộng	**875,472,459**	**876,372,459**

7. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư tại ngày 01/01/2023	**50,000,000,000**	**(17,673,580,604)**	**32,326,419,396**
Lãi trong năm	-	25,295,891	**25,295,891**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**50,000,000,000**	**(17,648,284,713)**	**32,351,715,287**
Số dư tại ngày 01/01/2024	**50,000,000,000**	**(17,648,284,713)**	**32,351,715,287**
Lỗ trong năm	-	(307,678,205)	**(307,678,205)**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**50,000,000,000**	**(17,955,962,918)**	**32,044,037,082**

b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông	**Tỷ lệ vốn thực góp**	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Bà Nguyễn Trúc Linh	44%	22,000,000,000	22,000,000,000
Ông Đinh Trần Lạc Thiện	15%	7,500,000,000	7,500,000,000
Bà Đoàn Thị Thu Sương	15%	7,500,000,000	7,500,000,000
Ông Lương Công Thiện	15%	7,500,000,000	7,500,000,000
Ông Phùng Thiên Phước	11%	5,500,000,000	5,500,000,000
Cộng	**100%**	**50,000,000,000**	**50,000,000,000**

c. Cổ phiếu	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*5,000,000*	*5,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*5,000,000*	*5,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

8. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ

	31/12/2024		01/01/2024	
Chứng khoán giao dịch	**Số lượng**	**Giá trị theo mệnh giá VND**	**Số lượng**	**Giá trị theo mệnh giá VND**
- VPB	*25,000*	*250,000,000*	*25,000*	*250,000,000*
Cộng	**25,000**	**250,000,000**	**25,000**	**250,000,000**

9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	**Giá trị theo mệnh giá VND**	**Số lượng**	**Giá trị theo mệnh giá VND**
Chứng khoán giao dịch				
- Công ty CP New Pine Multimedia Technologies	*270,000*	*2,700,000,000*	*270,000*	*2,700,000,000*
Cộng	**270,000**	**2,700,000,000**	**270,000**	**2,700,000,000**

10. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Năm 2024	**Năm 2023**
Công ty TNHH Doanh Bảo An		
Số dư đầu kỳ	422,803,661	426,815,315
Số tăng trong kỳ	1,408,012,214	848,346
Thu lãi ngân hàng	*832,214*	*848,346*
Bán chứng khoán kinh doanh	*1,407,180,000*	
Số giảm trong kỳ	1,256,737,355	4,860,000
Nhà đầu tư rút vốn	*1,200,000,000*	
Phí ngân hàng	*5,943,350*	*4,860,000*
Phí quản lý danh mục đầu tư	*50,794,005*	-
Số dư cuối kỳ	**574,078,520**	**422,803,661**

11. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2024	**01/01/2024**
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	-	1,847,767,500
Cổ phiếu niêm yết	-	1,847,767,500
- FDC		*1,847,767,500*
Cộng	**-**	**1,847,767,500**

12. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	**31/12/2024**	**01/01/2024**
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	9,962,449	35,074,815
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	300,000	300,000
Cộng	**10,262,449**	**35,374,815**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	25,681,639	31,926,172
Phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	744,314,397	747,609,325
Cộng	**769,996,036**	**779,535,497**

2. Chi phí hoạt động kinh doanh	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Giá vốn quản lý danh mục đầu tư	117,000,000	72,000,000
Giá vốn quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	192,000,000	192,000,000
Cộng	**309,000,000**	**264,000,000**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	214,283	16,767,103
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4,727,939	99,600,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25,000,000	25,000,000
Cộng	**29,942,222**	**141,367,103**

4. Chi phí tài chính	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2,916,716,911	3,857,458,859
(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(2,916,716,911)	(3,889,958,859)
Cộng	**-**	**(32,500,000)**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Chi phí nhân viên quản lý	323,994,000	309,171,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	19,722,292	16,823,640
Thuế, phí, lệ phí	7,201,360	5,820,360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	428,879,330	330,500,800
Chi phí bằng tiền khác	18,741,393	1,790,909
Cộng	**798,538,375**	**664,106,709**

6. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	**Năm 2024**	**Năm 2023**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(307,678,205)	25,295,891
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**(307,678,205)**	**25,295,891**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	**5,000,000**	**5,000,000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(62)**	**5**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(62)**	**5**

7. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Hội đồng quản trị xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

7.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

7.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

7.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng quản trị cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Phải trả người bán	88,000,000	-	-	88,000,000
Các khoản phải trả khác	875,472,459	-	-	875,472,459
Cộng	**963,472,459**	**-**	**-**	**963,472,459**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Phải trả người bán	44,257,256	-	-	44,257,256
Các khoản phải trả khác	875,472,459	-	-	875,472,459
Cộng	**919,729,715**	**-**	**-**	**919,729,715**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 27.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

   Công ty có cam kết phải trả một khoản phí lưu ký cho Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành vào ngày 12/5/2017. Khoản phí lưu ký này trong tương lai sẽ được xử lý trừ dần cùng với phí quản lý của tài khoản lưu ký mà Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital mở tại BIDV - Chi nhánh Hà Thành.

   Ngoài ra, không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

   Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PAVO CAPITAL, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102745594
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.29 15:44:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Trần Hải Sơn	**Lê Minh Nam**
Người lập và Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý (*)**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý (*)**
a. Chứng khoán kinh doanh	**650,975,000**	**(170,975,000)**	**480,000,000**	**650,975,000**	**(170,975,000)**	**480,000,000**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - VPB (1)	650,975,000	(170,975,000)	480,000,000	650,975,000	(170,975,000)	480,000,000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**28,353,604,400**	**-**	**28,432,845,341**	**28,353,604,400**	**-**	**30,315,484,424**
Công ty Cổ phần New Pine Multimedia Technologies (2)	2,343,604,400	-	2,343,604,400	2,343,604,400	-	2,343,604,400
Quỹ Đầu tư Cơ hội Pavo (3)	26,010,000,000	-	26,089,240,941	26,010,000,000	-	27,971,880,024
Cộng	**29,004,579,400**	**(170,975,000)**	**28,912,845,341**	**29,004,579,400**	**(170,975,000)**	**30,795,484,424**

(1) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 25.000 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng tại ngày 31/12/2024. Giá thị trường của cổ phiếu VPB tại ngày 31/12/2024 là 19.200 đồng/cổ phiếu.

(2) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital sở hữu 270.000 cổ phần của Công ty Cổ phần New Pine Multimedia Technologies tại thời điểm 31/12/2024, tương ứng 2,25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần New Pine Multimedia Technologies.

(3) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Pavo Capital tham gia góp vốn thành lập Quỹ Đầu tư Cơ hội Pavo theo giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ thành viên số 73/GCN-UBCK ngày 29/12/2022 với tỷ lệ góp vốn tại ngày 31/12/2024 là 51%. Số lượng chứng chỉ quỹ sở hữu tại ngày 31/12/2024 là 2.601.000 chứng chỉ quỹ. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 của các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh là đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa đại chúng, Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý tương ứng với giá trị phần sở hữu tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

VI.8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2024		31/12/2023		31/12/2024	31/12/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Chứng khoán kinh doanh	650,975,000	(170,975,000)	650,975,000	(170,975,000)	480,000,000	480,000,000
- Phải thu của khách hàng	-	-	360,000,000	-	-	360,000,000
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	75,056,692	-	161,321,463	-	75,056,692	161,321,463
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4,092,231,804	-	3,833,995,742	-	4,092,231,804	3,833,995,742
TỔNG CỘNG	**4,818,263,496**	**(170,975,000)**	**5,006,292,205**	**(170,975,000)**	**4,647,288,496**	**4,835,317,205**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả cho người bán	88,000,000	-	44,257,256	-	88,000,000	44,257,256
- Phải trả khác	875,472,459	-	875,472,459	-	875,472,459	875,472,459
TỔNG CỘNG	**963,472,459**	**-**	**919,729,715**	**-**	**963,472,459**	**919,729,715**